

**BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ
2024 (BỔ SUNG LẦN 1)**

(Kèm theo Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện
	TỔNG CỘNG
I	Nguồn sự nghiệp kinh tế tỉnh điều hành năm 2024
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số mới năm 2024
-	Sở Thông tin và Truyền thông
-	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Công an tỉnh
-	Sở Công Thương
-	Sở Nội vụ
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư
II	Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMTQG
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững đã thu hồi về kết dư ngân sách tỉnh
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì
2	Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã thu hồi về ngân sách tỉnh
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì
3	Nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Sở Nội vụ
	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn
	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới
	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì
	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm
	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn
III	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2023 chuyển sang năm 2024.
	<i>Kinh phí thực hiện các mô hình hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm</i>
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
-	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn
IV	Nguồn cải cách tiền lương năm 2024
1	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội
	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn
2	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế
-	Ban Dân tộc tỉnh

STT	Nguồn kinh phí/Nhiệm vụ chi/Đơn vị thực hiện
-	Vườn Quốc gia Ba Bể
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới
3	Kinh phí thực hiện Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn
-	Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Kạn
-	Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới
-	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Đồn
-	Ủy ban nhân dân huyện Na Rì
-	Ủy ban nhân dân huyện Ngân Sơn
-	Ủy ban nhân dân huyện Ba Bể
-	Ủy ban nhân dân huyện Pác Nặm

Ụ PHÁT SINH NĂM

n tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Số tiền
70.673.735.169
17.652.400.000
17.652.400.000
700.000.000
5.254.200.000
4.456.200.000
77.000.000
4.165.000.000
3.000.000.000
18.968.217.169
1.663.391.169
158.900.000
94.600.000
261.600.000
204.200.000
246.200.000
149.800.000
169.200.000
163.400.000
215.491.169
15.106.826.000
34.736.000

Số tiền
1.981.791.000
2.464.447.000
1.826.185.000
1.975.174.000
2.067.050.000
1.896.670.000
2.860.773.000
2.198.000.000
248.000.000
325.000.000
410.000.000
415.000.000
380.000.000
240.000.000
180.000.000
3.114.300.000
<i>3.114.300.000</i>
103.300.000
671.700.000
1.014.200.000
587.900.000
737.200.000
30.938.818.000
98.514.000
98.514.000
1.152.304.000
177.311.000

Số tiền
206.595.000
134.108.000
160.124.000
336.358.000
137.808.000
29.688.000.000
2.734.000.000
2.668.000.000
3.754.000.000
5.250.000.000
5.474.000.000
3.117.000.000
4.147.000.000
2.544.000.000